

Số: 1555 / LS-XD-TC

Nghệ An, ngày 09 tháng 5 năm 2022

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 4/2022

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại công văn số 7544/UBND-CN ngày 08/10/2021 về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ biến động giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn Thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, thị xã Thái Hòa, thị xã Hoàng Mai và các huyện của tỉnh Nghệ An, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 4/2022 với nội dung sau:

1. Mức giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 4/2022 các khu vực trên địa bàn tỉnh Nghệ An được công bố tại các bảng giá chi tiết ở phụ lục kèm theo.

2. Công bố giá vật liệu của Liên Sở làm cơ sở để chủ đầu tư tham khảo, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng để lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn Nhà nước theo các tập Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại các Quyết định số 3825/QĐ-UBND, số 3827/QĐ-UBND ngày 29/10/2020.

3. Mức giá ở điểm 1 là mức giá tại chân công trình khu vực nội thành, nội thị và thị trấn huyện (bán kính khu vực nội thành thành phố Vinh tính bình quân là 07 km, các huyện và thị xã tính bình quân là 03 km), chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo mức thuế quy định của Nhà nước. Các công trình xây dựng ngoài phạm vi trên được giải quyết bù (hoặc trừ) chênh lệch đối với chi phí vận chuyển vật liệu theo cách tính tại các quy định hiện hành.

4. Khi sử dụng Công bố giá vật liệu của Liên Sở để lập và điều chỉnh dự toán công trình xây dựng tháng 5/2022 chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại các Quyết định số 3825/QĐ-UBND, số 3827/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 để tính toán chi phí vật liệu, xác định giá trị chênh lệch bằng phương pháp bù trừ trực tiếp so với đơn giá gốc.

5. Sản phẩm XD công trình hoàn thành trong tháng 4/2022 đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, căn cứ vào mức giá tại Công bố giá này đối chiếu với vật liệu thực tế sử dụng và thỏa thuận trong hợp đồng để thực hiện.

6. Chủ đầu tư và nhà thầu phải căn cứ vào yêu cầu thiết kế, quy định về chất lượng công trình để lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất.

7. Các công trình xây dựng chưa tổ chức đấu thầu, chưa chỉ định thầu, Chủ đầu tư có thể tham khảo Công bố giá vật liệu của Liên Sở để quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng trong việc điều chỉnh lại dự toán công trình làm cơ sở xác định giá gói thầu theo quy định. Các công trình đã tổ chức đấu thầu thực hiện

theo Luật Đấu thầu và Hợp đồng xây dựng giữa hai bên và các quy định có liên quan khác hiện hành.

8. Các nội dung và các loại vật liệu khác giữ nguyên theo công bố giá vật liệu xây dựng quý I/2022 số 1285/LS-XD-TC ngày 15/4/2022 của Liên sở Xây dựng - Tài chính.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, nhà thầu phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để phối hợp với Sở Tài chính nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (B/c);
- Bộ Tài chính (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính;
- Các cấp, các ngành;
- Các bên A, B;
- VP SXD (đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu SXD.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Việt Dũng

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Vũ Tuấn Dũng

Phụ lục 1

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU Ở CÁC KHU VỰC THÁNG 4/2022

(Kèm theo Công bố số: 4555 /LS-XD-TC ngày 09 tháng 5 năm 2022)

Khu vực huyện lỵ

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Khu vực huyện lỵ											
			Thành phố Vinh	Hưng Nguyên	Nam Đàn	Thanh Chương	Đô Lương	Quỳnh Lưu	Hoàng Mai	Yên Thành	Diễn Châu	Nghi Lộc	Cửa Lò	
1	Cát đen san nền	m ³	-	96.400	90.900	-	105.000	-	-	-	131.800	185.000	137.300	-
2	Cát da trát	m ³	141.400	139.800	108.000	112.100	121.200	125.700	223.600	221.200	166.600	220.000	164.500	150.000
3	Cát vàng	m ³	168.600	130.300	121.600	130.300	125.700	223.600	221.200	186.400	220.000	185.000	165.000	165.000
4	Đá 1x2	m ³	238.600	253.900	203.000	203.000	190.900	163.600	166.600	198.500	223.000	250.500	254.500	254.500
5	Đá 2x4	m ³	221.600	233.000	184.800	175.700	172.700	145.500	130.300	170.000	203.000	236.800	235.000	235.000
6	Đá 4x6	m ³	217.100	196.000	175.700	175.700	168.200	147.300	130.300	157.500	203.000	227.700	220.000	220.000
7	Đá hộc	m ³	203.500	203.000	175.700	153.000	131.800	145.500	118.100	148.500	188.000	214.100	210.000	210.000
8	Xi măng PCB40	kg	1.400	1.397	1.400	1.436	1.485	1.345	1.382	1.376	1.400	1.400	1.405	1.405
9	Thép tròn trơn Thái Nguyên	kg	19.660	19.720	19.740	19.810	19.740	19.660	19.710	19.710	19.660	19.660	19.720	19.720
10	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	kg	19.743	19.803	19.823	19.893	19.823	19.743	19.793	19.793	19.743	19.743	19.803	19.803
11	Thép hình Thái Nguyên	kg	20.403	20.463	20.483	20.553	20.483	20.403	20.453	20.453	20.403	20.403	20.463	20.463

(Tiếp theo)

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Khu vực huyện lỵ									
			Tân Kỳ	Thái Hòa	Nghĩa Đàn	Qùy Hợp	Qùy Châu	Quế Phong	Anh Sơn	Con Cuông	Tương Dương	Kỳ Sơn
1	Cát đen san nền	m ³	109.100	-	-	-	-	-	-	-	-	250.500
2	Cát da trát	m ³	135.500	209.100	218.200	213.600	200.000	250.000	118.200	154.500	181.800	250.500
3	Cát vàng	m ³	135.500	181.800	200.000	213.600	219.100	-	-	-	227.200	-
4	Đá 1x2	kg	198.500	236.400	213.600	194.000	213.600	228.200	236.400	210.000	254.500	267.300
5	Đá 2x4	kg	166.600	213.600	191.800	188.200	204.500	200.900	218.200	191.800	227.300	220.900
6	Đá 4x6	kg	171.200	204.500	181.800	180.000	190.900	200.900	200.000	181.800	227.300	212.700
7	Đá hộc	kg	155.700	195.500	181.800	138.200	163.600	191.800	200.000	154.500	190.900	178.200
8	Xi măng PCB 40	kg	1.385	1.427	1.430	1.390	1.409	1.409	1.300	1.495	1.510	1.545
9	Thép tròn trơn Thái Nguyên	kg	19.840	19.800	19.810	19.960	20.160	20.260	19.960	20.110	20.260	20.410
10	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	kg	19.923	19.883	19.893	20.043	20.243	20.343	20.043	20.193	20.343	20.493
11	Thép hình Thái Nguyên	kg	20.583	20.543	20.553	20.703	20.903	21.003	20.703	20.853	21.003	21.153

Kết cấu phụ lục trên đây, trường hợp chỉ ghi dấu (-) mà không ghi giá trị kèm theo là tại khu vực đó loại vật liệu tương ứng không dùng, ít dùng hoặc chưa có thông tin về giá.

Phụ lục 2

1. Giá đất đắp (giá trên phương tiện của bên mua, chưa có VAT) theo giá bán thực tế tại các mỏ được cấp phép khai thác:

Đơn vị tính: đồng/m³

Mỏ khai thác	Rú Thành - xã Hưng Phú, huyện Hưng Nguyên	Lèn Dơi - xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc	Trông Riêng - xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc	Núi Dứa - xã Nghi Hưng, huyện Nghi Lộc	Đồi Chanh - xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai	Mỏ đất thôn 22, xã Quỳnh Vinh - thị xã Hoàng Mai
Đơn giá	49.090	45.450	47.270	45.450	40.910	40.910

(Tiếp theo)

Mỏ khai thác	Mỏ đá Lèn Cò - xã Đồng Thành, huyện Yên Thành	Xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu	Mỏ đất xóm 6, xã Quỳnh Tân, huyện Quỳnh Lưu	Xã Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu	Mỏ đá xóm 12 - xã Nghĩa Thuận, thị xã Thái Hòa	Mỏ đất xóm 3 - xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương
Đơn giá	40.910	45.450	40.910	40.910	45.450	40.910

2. Giá đất đắp (giá trên phương tiện của bên mua, chưa có VAT) tại vị trí lấy đất theo đề xuất của các địa phương. Trong quá trình thực hiện, nếu có biến động về giá, nơi lấy đất, đề nghị các địa phương kịp thời báo cáo để Liên sở Xây dựng - Tài chính tiến hành kiểm tra, xác định công bố điều chỉnh lại cho phù hợp.

Đơn vị tính: đồng/m³

TT	Tên và quy cách vật liệu	Khu vực								
		Thanh Chương	Tân Kỳ	Quỳ Hợp	Quỳ Châu	Quế Phong	Anh Sơn	Con Cuông	Tương Dương	Kỳ Sơn
1	Đất đắp	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
2	Vị trí lấy đất	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện

3. Đối với các dự án có tổng giá trị tại công trình trên 1 tỷ đồng của một trong các loại vật liệu đất đắp; cát san nền: Liên Sở Xây dựng - Tài chính sẽ căn cứ vào đề nghị của Chủ đầu tư về nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển thực tế đến công trình để kiểm tra, xác định và công bố giá./.

